



BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/07/2015

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo của Kiểm toán viên	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
	<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình (sau đây được viết tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/07/2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Phát triển Công nghệ và Truyền hình theo Quyết định số 2244/QĐ-BVHTTDL ngày 29/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101334094, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ là 20.484.809.686 đồng.

Trụ sở chính: Số 5, Phố Thi Sách, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- + Trung tâm Công nghệ Điện ảnh - Truyền hình;
- + Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh;

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty:

- Kinh doanh XNK: vật tư văn hoá, điện ảnh, phát thanh truyền hình, điện tử âm thanh, ánh sáng, cơ khí quang học... và các loại máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ ngành văn hoá, thông tin;
- Sản xuất: Thiết bị phát thanh truyền hình; xây studio và các thiết bị phụ trợ khác; Xây dựng nhà, lắp đặt hệ thống điện và các hệ thống xây dựng khác;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt bảo hành các thiết bị được phép kinh doanh...

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 03/07/2015, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/07/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo Báo cáo này.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo

- | | |
|-------------------------|--|
| + Ông Vũ Dũng Tiến | Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc |
| + Ông Lương Hữu Tuấn | Phó Giám đốc |
| + Bà Vũ Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International.

Trách nhiệm và cam kết của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 03/07/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra buộc Công ty không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán và chứng từ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty một cách trung thực hợp lý và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 03/07/2015 do Công ty lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại các thời điểm nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

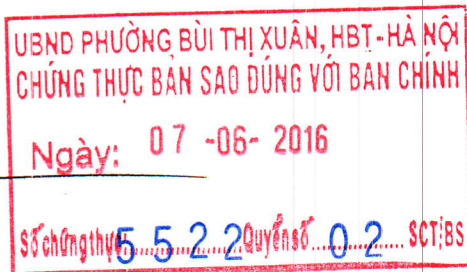
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Vũ Dũng Tiến



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Thanh Hải



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA
Số 97 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4) 37 616 174/39 922 789
Fax: (84-4) 37 615 804/39 428 997
Website: via-audit.vn

Số: 744/2015/BCKT-VIA/P3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**
BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình, được lập ngày 15/08/2015, từ trang 6 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 03/07/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 03/07/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các qui định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại thời điểm ngày 03/07/2015. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi xác định được tính đúng đắn và hiện hữu của các khoản mục này tại thời điểm nêu trên.

17
TY
HỮU
ƯỚT
A
TP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính do các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 03/07/2015, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến quá trình lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Tài Dũng
Tổng Giám đốc

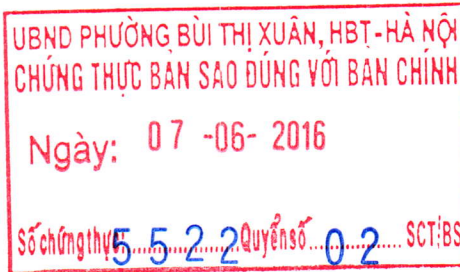
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
0133-2013-137-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Trung Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1128-2013-137-1



PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Thị Thanh Hải



Mẫu số B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 03 tháng 07 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	03/07/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.849.044.484	160.686.469.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.296.397.030	16.773.585.022
1. Tiền	111	V.01	10.296.397.030	16.773.585.022
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		86.174.921.024	32.878.113.193
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	53.358.205.533	18.467.477.245
2. Trả trước cho người bán	132		32.353.990.653	11.129.147.494
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	462.724.838	3.281.488.454
IV. Hàng tồn kho	140		104.077.233.198	110.702.097.904
1. Hàng tồn kho	141	V.04	104.077.233.198	110.702.097.904
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		300.493.232	332.673.011
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		300.493.232	298.290.610
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			34.382.401
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.873.806.771	3.333.936.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		9.714.748.362	3.275.446.420
1. <i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	V.05	<i>9.714.748.362</i>	<i>3.275.446.420</i>
- Nguyên giá	222		13.745.334.044	6.278.962.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.030.585.682)	(3.003.516.059)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.159.058.409	58.489.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	5.159.058.409	58.489.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		215.722.851.255	164.020.405.341

TR
KIẾ
HOI

Mẫu số B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 03 tháng 07 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	03/07/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		173.032.753.414	128.420.465.571
I. Nợ ngắn hạn	310		173.032.753.414	128.420.465.571
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	23.895.911.625	13.698.755.557 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		246.807.000	22.182.084.375 ✓
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	3.525.951.981	2.455.472.918 ✓
4. Phải trả người lao động	314		499.403.542	2.851.522.553 ✓
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	32.000.000	142.727.273 ✓
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	77.941.390.890	43.073.347.290 ✓
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	712.125.118	6.193.024.738 ✓
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	56.680.837.368	25.800.000.000 ✓
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.498.325.890	12.023.530.867 ✓
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.690.097.841	35.599.939.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	42.690.097.841	35.599.939.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.831.528.712	23.013.042.141 ✓
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.858.569.129	12.586.897.629 ✓
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		215.722.851.255	164.020.405.341

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Người lập

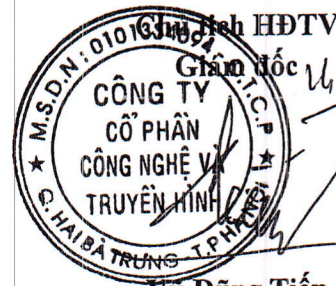
Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Phương

Vũ Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thúy Phương

Vũ Thị Thanh Huyền



Vũ Dũng Tiến

UBND PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, HBT - HÀ NỘI
 CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 07 -06- 2016

Số chứng thực: 5522, Quyển số: 02, SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Mẫu số B02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/07/2015
 Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 03/07/2015	01/01/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	168.674.776.067	499.439.606.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	168.674.776.067	499.439.606.802
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	156.482.860.537	470.795.814.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.191.915.530	28.643.791.817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	478.214.067	151.236.590
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1.374.494.479	2.607.904.240
8. Chi phí bán hàng	24		1.340.366.943	6.050.298.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.531.949.435	9.933.586.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.423.318.740	10.203.238.736
11. Thu nhập khác	31		190.909.091	257.368.794
12. Chi phí khác	32		346.071.932	
13. Lợi nhuận khác	40		(155.162.841)	257.368.794
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.268.155.899	10.460.607.530
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19	279.448.373	2.535.619.727
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		988.707.526	7.924.987.803

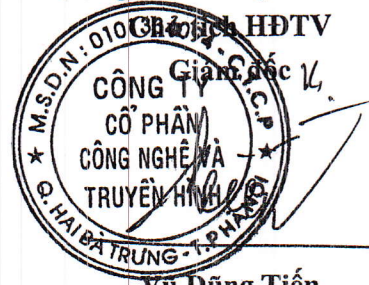
UBND PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, HBT - HÀ NỘI
 CHƯNG THỰC BẢN SẴU ĐÓNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 07 -06- 2016

Số chứng minh thư: 5522... Quyền số: 02... SCT/BS

Người lập: Nguyễn Thúy Phương
 Kế toán trưởng: Vũ Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015


 Giám đốc: Vũ Dũng Tiến
 M.S.D.N.: 0101010101
 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH
 Q. HAI BÀ TRƯNG - T. PHẠM
 H. HÀ NỘI

17
 TY
 HỮU
 ƯỚU
 A
 TP

Mẫu số B03- DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 03/07/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 03/07/2015	01/01/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	164.131.849.753	542.883.354.619
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(156.137.737.085)	(453.004.741.183)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.163.482.746)	(10.938.324.076)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(1.149.639.570)	(1.202.952.178)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.021.619.727)	(3.303.916.282)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.773.139.367	9.970.532.907
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.323.696.230)	(60.362.916.901)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.891.186.238)	24.041.036.906
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		250.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119.903.342
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	369.903.342
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(1.754)	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.900.000.000	40.781.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.486.000.000)	(60.323.118.736)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	7.413.998.246	(19.542.118.736)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	(6.477.187.992)	4.868.821.512
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.773.585.022	11.904.763.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.296.397.030	16.773.585.022

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Người lập **Nguyễn Thúy Phương** Kế toán trưởng

Ngày: 07 -06- 2016

Số chứng từ: 5522 Quyển số: 02 SCT: 03

Nguyễn Thúy Phương

Vũ Thị Thanh Huyền



Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Phát triển Công nghệ và Truyền hình theo Quyết định số 2244/QĐ-BVHTTDL ngày 29/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101334094, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Số 5, Phố Thi Sách, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- + Trung tâm Công nghệ Điện ảnh - Truyền hình;
- + Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh;

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh XNK: vật tư văn hoá, điện ảnh, phát thanh truyền hình, điện tử âm thanh, ánh sáng, cơ khí quang học... và các loại máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ ngành văn hoá, thông tin;
- Sản xuất: Tạo mẫu, chế bản, in, quảng cáo, in các xuất bản, ấn phẩm khác, thiết bị phát thanh truyền hình; xây studio và các thiết bị phụ trợ khác;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt bảo hành các thiết bị được phép kinh doanh...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

- + Trung tâm Công nghệ Điện ảnh - Truyền hình;
- + Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh;

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có tính chất so sánh vì Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 03/07/2015 được lập với mục đích chính là chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 363/QĐ-BVHTTDL ngày 25 tháng 02 năm 2014 về việc cổ phần hóa và thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình và Quyết định 1386/QĐ-BVHTTDL ngày 09/05/2014 về việc sửa đổi điều 1 số 363/QĐ-BVHTTDL.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

19
CÔ
H NH
T OI
V
KH

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ
- Những khoản chi phí

Trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 03/07/2015, Công ty đã ghi nhận "Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp" vào khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan. Đối với khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí đi vay bất động sản.

==
17
TY
HỮ
ƯC
A
-T
==

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế được nhà nước giao khi thành lập và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 03/07/2015.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị phát thanh truyền hình. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. (Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>03/07/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	340.961.557	92.527.854
Tiền gửi ngân hàng	9.955.435.473	16.681.057.168
Cộng	<u>10.296.397.030</u>	<u>16.773.585.022</u>

02. Các khoản phải thu khách hàng

	<u>03/07/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ban Quản lý các dự án (Đại học Quốc Gia)		6.104.347.559
Học viện Âm nhạc Quốc Gia Việt Nam		2.228.088.044
Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt nam	27.233.924.000	4.908.712.000
Đài Truyền Hình Thành Phố Hồ Chí Minh	17.444.074.330	
Khác	8.680.207.203	5.226.329.642
Cộng	<u>53.358.205.533</u>	<u>18.467.477.245</u>

03. Phải thu khác

	<u>03/07/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngắn hạn	462.724.838	3.281.488.454
Phải thu cổ phần hóa	-	226.202.000
Phải thu của người lao động	345.546.718	797.666.256
Phải thu khác	71.398.261	2.240.640.339
Ký cược, ký quỹ	45.779.859	16.979.859
Cộng	<u>462.724.838</u>	<u>3.281.488.454</u>

04. Hàng tồn kho

	<u>03/07/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng hóa	104.077.233.198	-	110.702.097.904	-
Cộng	<u>104.077.233.198</u>	<u>-</u>	<u>110.702.097.904</u>	<u>-</u>

CÔNG
 TY
 TNHH
 MTV
 CÔNG
 NGHỆ
 VÀ
 TRUYỀN
 HÌNH

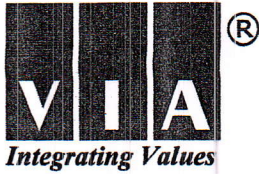
Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

hoán mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá	1.845.493.456	979.169.717	3.048.634.196	405.665.110	6.278.962.479
Ước đầu năm	9.019.420.023	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	5.574.200.000	-	-	-	5.574.200.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác (xác định lại giá trị DN)	3.445.220.023	-	-	-	3.445.220.023
Giảm trong kỳ	-	826.709.717	726.338.741	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	726.338.741	-	726.338.741
Khác (TS không cần dùng khi xử GTDN)	-	826.709.717	-	-	826.709.717
Ước cuối kỳ	10.864.913.479	152.460.000	2.322.295.455	405.665.110	13.745.334.044
Giá trị hao mòn lũy kế	1.172.502.296	59.100.023	1.428.995.852	342.917.888	3.003.516.059
Ước đầu năm	1.526.811.983	15.323.522	414.425.429	89.019.544	2.045.580.478
Tăng trong kỳ	130.291.731	15.323.522	215.685.227	89.019.544	450.320.024
Khấu hao trong kỳ	1.396.520.252	-	198.740.202	-	1.595.260.454
Tăng do xác định lại giá trị DN	-	-	929.511.065	88.999.790	-
Giảm trong kỳ	-	-	581.070.993	-	581.070.993
Thanh lý, nhượng bán	-	-	348.440.072	88.999.790	437.439.862
Khác (do xác định GTDN)	-	-	913.910.216	342.937.642	4.030.585.682
Ước cuối kỳ	2.699.314.279	74.423.545	1.619.638.344	62.747.222	3.275.446.420
Giá trị còn lại	672.991.160	920.069.694	1.408.385.239	62.727.468	9.714.748.362
Ước đầu kỳ	8.165.599.200	78.036.455	-	-	-
Ước cuối kỳ	-	-	-	-	-

theo Hồ sơ xác định giá trị Doanh nghiệp và công bố GTDN ngày 5/2/2015, tại thời điểm xác định GTDN, giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận là 25.142.181.900 VNĐ, đồng thời ghi nhận khoản tạm tính tiền thuê đất trả 1 lần (tạm tính) là 25.142.181.900 VNĐ. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chưa có hồ sơ, tài liệu làm căn cứ ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất này vào tài sản cố định vô hình.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA
Số 97 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4) 37 616 174/39 922 789
Fax: (84-4) 37 615 804/39 428 997
Website: via-audit.vn

XÁC NHẬN MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 03/07/2015

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình (Tekcast)
Địa chỉ: Số 5 Thị Sách - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Các chỉ tiêu tại thời điểm kết thúc năm tài chính	03/07/2015
1.	Tổng tài sản	215.722.851.255
2.	Tài sản ngắn hạn	200.849.044.484
3.	Nợ phải trả	173.032.753.414
4.	Nợ ngắn hạn	173.032.753.414
5.	Vốn chủ sở hữu	42.690.097.841
6.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.831.528.712
TT	Các chỉ tiêu thực hiện trong năm tài chính	Từ 01/01/2015 - 03/07/2015
1.	Doanh thu	168.674.776.067
2.	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.268.155.899
3.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	988.707.526
4.	Các khoản đã nộp ngân sách trong năm	13.672.866.146

Ghi chú: Số liệu này được trích từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Do đó cần được đọc cùng với Báo cáo kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tài Dũng

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06. Chi phí trả trước

	<u>03/07/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Dài hạn	5.159.058.409	58.489.791
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		58.489.791
Gía trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	5.159.058.409	
Cộng	5.159.058.409	58.489.791

07. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>03/07/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Digicast PTE.,LTD	16.798.153.514	9.043.078.500
Sunrise Enterprise Corporation Limited		3.163.072.500
Khác	7.097.758.111	1.492.604.557
Cộng	23.895.911.625	13.698.755.557

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Ngày 01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Ngày 03/07/2015</u>
Thuế GTGT nội địa	335.400.470	3.863.095.504	2.246.689.020	1.951.806.954
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		9.833.388.095	9.833.388.095	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	876.930.796	327.102.756	1.021.619.727	182.413.825
Thuế thu nhập cá nhân	450.416.671	481.790.830	559.492.248	372.715.253
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		194.422.562	5.677.056	188.745.506
Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	792.724.981	37.545.462	-	830.270.443
Cộng	2.455.472.918	14.743.345.209	13.672.866.146	3.525.951.981

Chi tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" được điều chỉnh theo Quyết định số 53396/QĐ-CT-KTT2 ngày 13/08/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

09. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>03/07/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí kiểm toán	32.000.000	-
Chi phí khác		142.727.273
Cộng	32.000.000	142.727.273

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>03/07/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Bổ sung thiết bị cho trường quay giao VFC		35.705.758.600
Cung cấp thiết bị cho dự án đầu tư chiều sâu xây dựng giao ĐHQG		7.367.588.690
Đầu tư thiết bị lưu trữ và sản xuất hậu kỳ giao TTKTSXCT	10.902.600.000	
Đầu tư thiết bị lưu trữ và sản xuất hậu kỳ giao TTKTSXCT	36.090.080.000	
Cung cấp thiết bị cho xe truyền hình lưu động	30.948.710.890	
Cộng	<u>77.941.390.890</u>	<u>43.073.347.290</u>

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>03/07/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Kinh phí công đoàn	312.913.492	306.556.712
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		450.882.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.211.626	5.435.585.626
Cộng	<u>712.125.118</u>	<u>6.193.024.738</u>

12. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>03/07/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay		
Ngân hàng TMCP công thương VN - Chi nhánh HN	23.466.837.368	25.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội-VND	27.760.000.000	-
Vay đối tượng khác	5.454.000.000	-
Cộng	<u>56.680.837.368</u>	<u>25.800.000.000</u>

U.N
T
K
H.C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	23.013.042.141	7.721.668.250	2.487.733.038	-	33.222.443.429
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	2.377.496.341	-	7.924.987.803	10.302.484.144
Tăng khác năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	7.924.987.803	7.924.987.803
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm nay	23.013.042.141	10.099.164.591	2.487.733.038	-	35.599.939.770
Tăng vốn trong năm nay (*)	6.818.488.325	-	-	-	6.818.488.325
Lãi trong năm nay	-	271.671.500	-	-	271.671.500
Tăng khác năm nay	-	2.487.733.038	-	-	2.487.733.038
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	1.754,00	-	2.487.733.038	-	2.487.734.792
Số dư cuối năm nay	29.831.528.712	12.858.569.129	-	-	42.690.097.841

(*) Là phần tăng Vốn Nhà nước theo Theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp và Công bố giá trị doanh nghiệp ngày 05/02/2015

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH. (Đơn vị tính: VND)

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015- 03/07/2015	01/01/2015
Doanh thu bán hàng	168.674.776.067	499.439.606.802
Cộng	168.674.776.067	499.439.606.802

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015- 03/07/2015	01/01/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.674.776.067	499.439.606.802
Cộng	168.674.776.067	499.439.606.802

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015- 03/07/2015	01/01/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	156.482.860.537	470.795.814.985
Cộng	156.482.860.537	470.795.814.985

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015- 03/07/2015	01/01/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.683.302	93.217.748
Chênh lệch tỉ giá	457.530.765	58.018.842
Cộng	478.214.067	151.236.590

18. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015- 03/07/2015	01/01/2015
Lãi vay	1.006.912.297	1.202.952.178
Chênh lệch tỉ giá	367.582.182	1.404.952.062
Cộng	1.374.494.479	2.607.904.240

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2015- 03/07/2015	01/01/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.268.155.899	10.460.607.530
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	2.063.982	1.064.936.684
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.270.219.881	11.525.544.214
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập chịu thuế	279.448.373	2.535.619.727
Thuế TNDN được giảm		-
Thuế Thu nhập phải nộp	279.448.373	2.535.619.727
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	988.707.526	7.924.987.803

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

	Giá trị ghi sổ			
	Tại ngày 03/07/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.296.397.030		16.773.585.022	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.358.205.533	-	18.467.477.245	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	63.654.602.563	-	35.241.062.267	-

	Giá trị ghi sổ	
	03/07/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	56.680.837.368	25.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.895.911.625	13.698.755.557
Chi phí phải trả	32.000.000	142.727.273
Cộng	80.608.748.993	39.641.482.830

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 03/07/2015 ngoại trừ mục “Phải thu khách hàng và phải thu khác”, “Đầu tư dài hạn” do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế



Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.
Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản phải thu, các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua bán ngoại tệ hợp lý, phù hợp với kế hoạch sản xuất để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Ngày 03/07/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.296.397.030	-	-	10.296.397.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.358.205.533	-	-	53.358.205.533
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng tài sản tài chính	63.654.602.563	-	-	63.654.602.563
Vay và nợ	56.680.837.368			56.680.837.368
Phải trả người bán và phải trả khác	23.895.911.625			23.895.911.625
Chi phí phải trả	32.000.000			32.000.000
Cộng nợ phải trả tài chính	80.608.748.993	-	-	80.608.748.993
Tài sản tài chính thuần	(16.954.146.430)	-	-	(16.954.146.430)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức độ trung bình và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

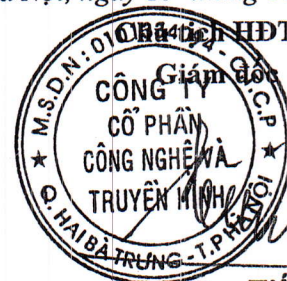
02. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia; một số khoản mục được phân loại lại do áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Người lập

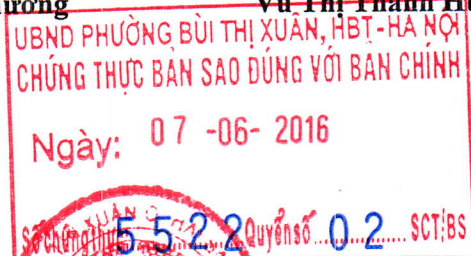
Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Phương

Vũ Thị Thanh Huyền

Vu Dũng Tiến



PHÓ CHỦ TỊCH

CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Căn cứ theo biên bản kiểm tra thuế ký ngày 11/08/2015 của Đoàn Kiểm tra - Cục thuế Thành phố Hà Nội và Quyết định số 53396/QĐ-CT-KTT2 ngày 13/08/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội

Đơn vị: VNĐ

<u>Nguyên nhân điều chỉnh</u>	<u>Bên Nợ</u>	<u>Bên Có</u>	<u>Số tiền</u>
Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế đối với chi phí mua 9 iphone 6 bằng tiền mặt và chi dự phòng thực tế không phát sinh	TK 421	TK 3334	47.654.382
Điều chỉnh chi phí thuế đất năm 2015	TK 642	Có TK 3337	17.623.755
Điều chỉnh chi phí thuế đất năm 2014	TK 642	Có TK 3337	171.121.751
Tiền phạt chậm nộp thuế	TK 811	Có TK 3338	2.063.982
Giảm chi phí thuế TNDN do tăng chi phí thuế đất	TK 3334	Có TK 821	41.524.011
Phân phối lại lợi nhuận (TT 187) năm 2014 theo biên bản thuế	TK 421	TK 3339	35.481.480

